ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2343 /QĐ-UBND	*Thanh Hóa, ngày 10 tháng 6 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Trường THPT Dân tộc nội trú tỉnh Thanh Hóa; hạng mục: Xây mới nhà hiệu bộ.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương số 47/2019/QH14;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH4 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 35/2023/NĐCP ngày 20/6/2023 sửa đổi, bổ sung các Nghị định lĩnh vực quản lý nhà nước Bộ Xây dựng; số 94/2023/NĐ-CP ngày 28/12/2023 quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng theo Nghị quyết số 110/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị Quyết số 302/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về việc phân bổ nguồn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021 - 2025 và năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1266/QĐ-UBND ngày 01/4/2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương năm 2024 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (đợt 2);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 3865/SXD-HĐXD ngày 30/5/2024 (kèm theo hồ sơ).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Trường THPT Dân tộc nội trú tỉnh Thanh Hóa, hạng mục: Xây mới nhà hiệu bộ, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án: Trường THPT Dân tộc nội trú tỉnh Thanh Hóa; hạng mục: Xây mới nhà hiệu bộ.

2. Loại, cấp công trình: Công trình dân dụng, cấp III, thời hạn sử dụng công trình theo thiết kế 50 năm.

3. Chủ đầu tư: Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Thanh Hóa.

4. Địa điểm xây dựng: Trong khuôn viên Trường THPT Dân tộc nội trú tỉnh Thanh Hóa.

5. Nhà thầu khảo sát, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật: Công ty cổ phần Công nghệ xây dựng Lam Kinh.

6. Nhà thầu thẩm tra thiết kế xây dựng: Công ty cổ phần công nghệ Việt Đức.

7. Mục tiêu đầu tư: Đáp ứng nhu cầu về cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo, từng bước hoàn thiện tiêu chí để công nhận lại trường chuẩn quốc gia trong những năm tới.

8. Quy mô đầu tư, giải pháp thiết kế chủ yếu

Quy mô đầu tư: Xây mới Nhà hiệu bộ 03 tầng và các công trình phụ trợ.

8.1. Hạng mục Nhà hiệu bộ

a) Giải pháp kiến trúc.

Công trình có quy mô 03 tầng, mặt bằng công trình hình chữ nhật kích thước (10,0x23,0)m (tính từ tim trục đến tim trục). Tổng chiều cao công trình tính từ mặt sân hoàn thiện đến đỉnh mái là 13,2m. Nền nhà cao hơn so với mặt sân hoàn thiện là 0,85m. Chiều cao các tầng là 3,6m, chiều cao mái 2,4m. Giao thông đứng trong công trình bằng 01 cầu thang bộ. Giao thông ngang bằng hành lang trước nhà rộng 2,4m.

Mặt bằng tầng 01 bố trí 02 phòng Hiệu phó; 01 phòng Văn phòng; 01 phòng Y tế trường học; 01 phòng Văn thư - Thủ quỹ; 01 phòng Kho để thiết bị - tài liệu và 01 khu vệ sinh chung nam nữ riêng biệt.

Mặt bằng tầng 02 bố trí 01 phòng Hiệu trưởng; 01 phòng tiếp khách; 01 phòng Hiệu phó; 01 phòng Tư vấn học đường; 01 phòng Nghỉ giáo viên và 01 khu vệ sinh chung nam nữ riêng biệt.

Mặt bằng tầng 03 bố trí 01 phòng Truyền thống kết hợp Đoàn thanh niên; 01 phòng Quản lý học sinh; 01 phòng Kho và 01 khu vệ sinh chung nam nữ riêng biệt.

Nền, sàn, hành lang lát gạch Ceramic kích thước (600x600)mm. Nền, sàn khu WC lát gạch chống trơn kích thước (300x300)mm. Tường xây gạch không nung vữa xi măng (VXM) mác 50, trát trần, trát tường trong và ngoài nhà, cột, dầm VXM mác 75. Tường trong và ngoài lăn sơn trực tiếp. Tường trong nhà

khu WC ốp gạch men kính kích thước (300x600)mm cao 2,4m. Mái đổ sàn BTCT, xây tường thu hồi, lắp dựng xà gồ thép hộp 60x30x2mm, lợp tôn dày 0,45mm. Trần phòng Hiệu phó trục (8-9)/(A-D) tầng 1; phòng Hiệu trưởng trục (8-9)/(A-D) tầng 2; phòng Truyền thống kết hợp Đoàn thanh niên trục (4-9)/(C-D) tầng 3 được đóng trần thạch cao, khung xương chìm. Trần các phòng vệ sinh chung được đóng trần thạch cao chịu nước, khung xương nổi.

Cầu thang bộ: Bản thang đổ BTCT tại chỗ, bậc xây gạch, mặt bậc, cổ bậc ốp đá Granit. Lan can bằng Inox 304 kích thước 14x14x1,2mm, tay vịn Inox 304 ống D60 dày 1,5mm. Bậc tam cấp xây gạch tiêu chuẩn VXM mác 75, mặt bậc, cổ bậc lát Granite. Hệ thống cửa đi, cửa sổ, vách kính sử dụng cửa nhôm hệ kính dày 6,38mm. Hoa sắt cửa sổ sử dụng thép vuông 14x14x1,2mm.

b) Giải pháp kết cấu.

- Nền đất được gia cố bằng cọc tre, móng băng BTCT; dầm, giằng móng BTCT mác 300 đổ tại chỗ. Tường móng xây bằng gạch đặc VXM mác 75 kết hợp với giằng móng bằng bê tông cốt thép đá 1x2 mác 300. Tiết diện giằng điển hình (400x800)mm. Bê tông lót đá 4x6 dày 100mm.

- Kết cấu nhà khung BTCT chịu lực. Cột, dầm, sàn BTCT mác 300 đá 1x2 đổ tại chỗ. Tiết diện dầm điển hình: (220x350)mm; (220x500)mm; tiết diện cột điển hình (220x220)mm; (220x400)mm. Sàn BTCT điển hình dày 120mm.

c) Giải pháp cấp điện, chống sét:

Nguồn điện cấp cho công trình được lấy từ nguồn điện 1 pha từ hệ thống điện hiện có, cáp loại Cu/PVC/XLPE (3x35+1x16)mm^2. Nguồn điện cấp từ tủ tổng đến tủ phòng tầng 1, tầng 2, tầng 3 là dây Cu/PVC/(4x16)mm^2. Dây dẫn trong các phòng dùng dây Cu/PVC 2x(1x1,5); 2(1x2,5)mm^2; 2(1x4)mm^2; 2(1x6)mm^2. Hệ thống dây dẫn điện đi ngầm trong tường, trần và luồn trong ống nhựa D20; D32.

Hệ thống chống sét trên mái công trình sử dụng kim thu sét thép ϕ16 dài 0,6m, dây thu sét thép ϕ10. Hệ cọc tiếp địa bằng thép hình L63x63x6mm dài 2,5m. Dây tiếp địa bằng thép bản 25x3mm.

d) Giải pháp thông tin liên lạc: Hệ thống mạng Internet của từng tầng được phân phối từ tủ mạng tổng của công trình đến switch của mỗi tầng. Sau đó được phân phối đến từng phòng chức năng.

e) Giải pháp cấp, thoát nước.

Cấp nước: Nước cấp cho công trình được lấy từ nguồn nước hiện có đưa vào bể nước ngầm sau đó được bơm lên téc nước đặt trên mái và cấp xuống thiết bị dùng nước tại các khu vệ sinh bằng ống PPR.

Thoát nước thải từ xí, tiểu được thu vào hệ thống đường ống riêng qua bể tự hoại xử lý và thoát ra rãnh thoát nước chung. Nước thải từ phễu sàn, lavabo được thu vào đường ống và thải trực tiếp ra rãnh thoát nước bên ngoài. Ống thoát nước sử dụng ống nhựa PVC.

Nước mưa trên mái được thu về sênô xung quanh mái, vào các ống đứng thoát nước PVC và thải ra rãnh thoát nước bên ngoài.

f) Giải pháp phòng cháy chữa cháy: Hệ thống chữa cháy trong nhà gồm 03 hộp chữa cháy KT (60x50x18)cm, mỗi hộp có 03 bình chữa cháy công suất 3-A, máy bơm chữa cháy chính và dự phòng, họng chữa cháy trong nhà, cuộn vòi, cuộn lăng, bảng nội quy tiêu lệnh chữa cháy và các hệ thống đèn chiều sáng sự cố, đèn chỉ dẫn thoát nạn. Trụ nước trữa cháy kèm theo hộp đựng chữa cháy ngoài nhà, họng tiếp nước, lăng phun và 2 cuộn vòi D65 dài 20m.

g) Giải pháp phòng chống mối: Chống mối ngoài nhà, trong nhà bằng hào (0,5x0,6)m và (0,3x0,4)m bằng thuốc Termize liều lượng 18L/m^3, chống mối nền công trình trước khi đổ bê tông nền bằng phương pháp phun dung dịch Termize liều lượng 5L/m^2.

8.2. Hạng mục phụ trợ

- Hoàn trả sân bê tông hiện trạng quanh nhà hiệu bộ diện tích khoảng 650m^2, dày 15cm mác 150.

- Cấp điện ngầm đến công trình dùng dây cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA (3x35+1x16)mm^2; phía trên lắp đặt lưới cảnh báo.

- Cấp nước ngầm đến công trình dùng ống HDPE D50 phía trên lắp đặt lưới cảnh báo.

- Rãnh và hố ga được xây bằng gạch không nung đặc kích thước (220x105x60)mm VXM mác 50, đáy trát VXM cát mác 75 dày 3cm; bên trong thành và ngoài thành trát VXM cát mác 75 dày 1,5cm; độ dốc rãnh I=0,2%.

- Phá dỡ: Công trình có quy mô 02 tầng, diện tích xây dựng khoảng 190,0m^2. Kết cấu công trình sử dụng hệ khung BTCT chịu lực, sàn BTCT đổ tại chỗ, mái đổ BTCT phía trên lát gạch chống nóng.

(có hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công kèm theo).

9. Tổng mức đầu tư: 7.058.936.000 đồng; trong đó:

- Chi phí xây dựng	:	5.298.484.267	đồng;
- Chi phí thiết bị	:	523.448.200	đồng;
- Chi phí quản lý dự án	:	184.466.430	đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXD	:	659.029.214	đồng;
- Chi phí khác	:	57.358.334	đồng;
- Chi phí dự phòng	:	336.139.822	đồng.

(có phụ lục chi tiết kèm theo).

10. Nguồn vốn: Vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 2021 - 2025 và năm 2022 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I:

từ năm 2021 đến năm 2025.

11. Các bước thiết kế: Thiết kế 01 bước (thiết kế bản vẽ thi công).

12. Hình thức quản lý dự án: Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Thanh Hóa (Chủ đầu tư) tổ chức thực hiện quản lý dự án.

13. Thời gian thực hiện: Năm 2024 - 2025.

14. Các nội dung khác: Theo nội dung thẩm định của Sở Xây dựng tại Văn bản số 3758/SXD-HĐXD ngày 28/5/2024.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Chủ đầu tư (Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Thanh Hóa) có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng công trình.

2. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Ban Dân tộc tham mưu cho UBND tỉnh trình HĐND tỉnh điều chỉnh các nội dung liên quan đến dự án tại Nghị quyết số 302/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh và phân bổ vốn cho dự án.

3. Sở Xây dựng, Chủ đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật (trong đó có trách nhiệm báo cáo, giải trình với các cơ quan kiểm tra, thanh tra, kiểm toán,…) về kết quả thẩm định, tính chính xác, hợp pháp của nội dung hồ sơ dự án trình phê duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Giám đốc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Thanh Hóa và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/c);
- Các Phó Chánh VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CN.

(QĐ-M30)

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đầu Thanh Tùng

Phụ lục: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Dự án: Trường THPT Dân tộc nội trú tỉnh Thanh Hóa; hạng mục: Xây mới nhà hiệu bộ.

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Đồng

STT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Thành tiền		
				Trước VAT	Thuế VAT	Sau VAT
I	**CHI PHÍ XÂY DỰNG**	Gxd	Dự toán chi tiết	**4.877.197.496**	**421.296.771**	**5.298.494.267**
II	**CHI PHÍ THIẾT BỊ**	Gtb	Dự toán chi tiết	**475.862.000**	**47.586.200**	**523.448.200**
III	**CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN**		$(G_{XD} + G_{TB})^{\text{trước VAT}}$ x 3,446%	**184.466.430**		**184.466.430**
IV	**CHI PHÍ TƯ VẤN ĐTXD**	Gtv		**611.005.281**	**48.023.933**	**659.029.214**
1	Chi phí khảo sát		Chủ đầu tư phê duyệt	64.713.889	5.177.111	69.891.000
2	Chi phí kiểm định xây dựng		Chủ đầu tư phê duyệt	73.261.111	5.860.889	79.122.000
3	Chi phí lập BC KTKT		$(G_{XD})^{\text{trước VAT}}$ x 4,465%	217.766.868	17.421.349	235.188.218
4	Chi phí thẩm tra BC KTKT		$G_{XD}^{\text{trước VAT}}$ x 0,508%x1,2	29.731.396	2.378.512	32.109.908
5	Chi phí lập HSMT xây lắp và đánh giá HSDT XL		$G_{XD}^{\text{trước VAT}}$ x 0,432%	21.069.493	1.685.559	22.755.053
6	Chi phí lập HSMT lắp đặt TB và đánh giá HSDT lắp đặt TB		$G_{TB}^{\text{trước VAT}}$ x 0,367%	1.746.414	139.713	1.886.127
7	Chi phí giám sát thi công XD		$G_{XD}^{\text{trước VAT}}$ x 3,285%	160.215.938	12.817.275	173.033.213
8	Chi phí giám sát thi công TB		$G_{TB}^{\text{trước VAT}}$ x 0,844%	4.016.275	321.302	4.337.577
9	Chi phí thẩm định: HSMT, kết quả lựa chọn nhà thầu xây lắp, thiết bị		$G_{XD+TB}^{\text{trước VAT}}$ x 0,200%	10.706.119		10.706.119
10	Chi phí thẩm định giá		Chủ đầu tư phê duyệt	27.777.778	2.222.222	30.000.000

V	**CHI PHÍ KHÁC**	Gk		**57.046.193**	**312.141**	**57.358.334**
1	Chi phí kiểm tra của cơ quan QLNN		$G_{GS}^{\text{trước VAT}}$ x 10,00%	16.021.594		16.021.594
2	Phí thẩm định dự án đầu tư XDCT		TMĐTx 0,019%	1.341.198		1.341.198
3	Chi phí bảo hiểm công trình		$G_{XD}^{\text{trước VAT}}$ x 0,080%	3.901.758	312.141	4.213.899
4	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán		TMĐTx 0,496%	35.005.264		35.005.264
5	Chi phí thẩm duyệt PCCC		Theo TB số 1244/PC07-Đ2	776.380		776.380
VI	**CHI PHÍ DỰ PHÒNG**	G_{DP}				**336.139.822**
1	Chi phí dự phòng		$(G_{XD}+G_{TB}+G_{TV}+G_{QLDA}+G_K)$ x5,0%			336.139.822
	TỔNG CỘNG					**7.058.936.267**
	LÀM TRÒN					**7.058.936.000**